

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)

Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)

Số trẻ: 36

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:

Sáng: Hủ tiếu tôm tươi, củ sắn, xà lách búp, hẹ lá

- Uống sữa Netsure

Trưa: Cơm trắng

- Cá lóc chiên rim nước mắm, hành lá

- Canh bầu nấu thịt heo, hành ngò

- Bông cải trắng luộc

Xế: Nước cam

Xế chiều: Bún bò Huế, sả cây, hạt cà ri, cà rốt, húng quế, ngò gai

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0270	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám...)	100	6,280	6,280
2	0695	Dầu thực vật Tường An	400	7,850	31,400
3	0494	Đường cát	500	3,880	19,400
4	N0966	Muối Iot	200	740	1,480
5	0523	Nước mắm loại I	0	6,820	0
6	0524	Nước mắm loại II	200	4,950	9,900
7	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
8	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,360	5,360
9	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,820	4,410
10	0119	Hành tím (hành củ tươi)	50	6,300	3,150
11	0185	Tỏi ta	50	7,560	3,780
12	0424	Tôm sú	600	32,550	195,300
13	N0755	Hủ tiếu	500	12,760	63,800
14	0028	Củ sắn dây	200	3,050	6,100
15	0124	Hẹ lá	50	4,830	2,415
16	0172	Rau xà lách	200	6,090	12,180
17	0083	Bầu	1,000	3,570	35,700
18	N0770	Thịt nạc dăm	600	18,900	113,400
19	N0793	Cá lóc phi lê (cá quả)	1,500	20,060	300,900
20	0214	Cam sành	1,000	5,040	50,400
21	0181	Bông cải trắng (súp lơ)	0	8,190	0
22	N0861	Dầu màu điều	20	44,440	8,888
23	0653	Bún khô	600	5,500	33,000
24	0089	Cà rốt	200	5,570	11,140
25	0158	Rau húng	50	11,030	5,515

26	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	50	6,620	3,310
27	N0754	Sả cây	50	2,940	1,470
28	0286	Thịt bò loại II	500	37,380	186,900
29	0457	Sữa bột toàn phần	805.96	20,500	165,222
Tổng cộng					1,332,000

Tổng tiền thực phẩm	1,332,000
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,332,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	0
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	20,720,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	20,720,001

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Trần Thị Khánh Ly

Ngô Thị Ngọc Lan